

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ III – NĂM 2014

Đơn vị gửi: Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long

Địa chỉ: Số 71 Lê Lai – P.Máy Chai – Q.Ngô Quyền – TP. Hải Phòng

Đơn vị nhận:



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

CHỈ TIÊU	MÃ CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V10	89 271 946 685	80 264 783 624	240 009 157 622	229 916 915 225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5 710 258 383	515 051 062	8 910 924 060	1 421 775 450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		83 561 688 302	79 749 732 562	231 098 233 562	228 495 139 775
4. Giá vốn hàng bán	11	V11	60 302 770 084	51 283 961 556	158 211 721 286	152 432 955 498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 258 918 218	28 465 771 006	72 886 512 276	76 062 184 277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V12	100 483 380	21 355 124	123 436 283	163 642 071
7. Chi phí tài chính	22	V13	25 345 102	125 839 374	-2 567 256 626	443 042 562
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 772 579	22 362 465	500 563 358	224 529 984
8. Chi phí bán hàng	24	V14	10 981 004 355	11 061 878 244	32 859 287 814	35 711 486 161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V15	8 876 103 222	9 736 091 657	25 720 462 311	30 722 558 250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3 476 948 919	7 563 316 855	16 997 455 060	9 348 739 375
11. Thu nhập khác	31		414 123 191	242 166 917	625 487 025	562 189 931
12. Chi phí khác	32		99 562 425	475 154 166	578 197 400	699 424 976
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		314 560 766	- 232 987 249	47 289 625	- 137 235 045
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		3 791 509 685	7 330 329 606	17 044 744 685	9 211 504 330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		834 088 370	2 432 914 646	3 749 800 070	3 138 621 966
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 957 421 315	4 897 414 960	13 294 944 615	6 072 882 364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		591	979	2 659	1 215

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

Nguyễn Hồng Nam

11/10/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngõ Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 - Năm tài chính 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính: đồng)

<u>TÀI SẢN</u>	Mã số	THUYẾT MINH	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		107 284 854 082	115 992 967 908
I- Tiền	110	V1	24 223 897 108	14 762 451 927
1. Tiền	111		24 223 897 108	14 762 451 927
2. Các khoản tương đương tiền				
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	2 289 217 014	1 741 762 200
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		5 952 080 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-3 662 862 986	-4 210 317 800
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	23 386 651 686	28 933 690 536
- Phải thu của khách hàng	131		11 544 771 783	8 171 492 934
- Trả trước cho người bán	132		12 060 033 625	13 319 302 858
- Các khoản phải thu khác	135		6 625 895 730	14 286 944 196
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-6 844 049 452	-6 844 049 452
IV- Hàng tồn kho:	140	V4	56 791 308 864	70 048 271 009
- Hàng tồn kho	141		57 649 730 725	70 906 692 870
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 858 421 861	- 858 421 861
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		593 779 410	506 792 236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172 430 579	270 350 898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			32 573 275
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		61 364 890	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		359 983 941	203 868 063
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57 777 239 156	56 798 357 015
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		7 936 175 901	9 015 703 224
1. Phải thu dài hạn khác	218		7 936 175 901	9 015 703 224
II- Tài sản cố định	220	V5	34 149 878 872	34 701 470 782
1- Tài sản cố định hữu hình	221		20 549 245 080	21 321 336 990
- Nguyên Giá	222		102 251 362 139	98 897 937 220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-81 702 117 059	-77 576 600 230
2- Tài sản cố định vô hình	227		11 987 672 202	11 987 672 202
- Nguyên Giá	228		11 987 672 202	11 987 672 202
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 612 961 590	1 392 461 590
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15 000 000 000	12 456 728 924
1. Đầu tư vào công ty con	251		15 000 000 000	15 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác				
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			-2 543 271 076
IV. Tài sản dài hạn khác	260	V6	691 184 383	624 454 085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		363 184 383	424 454 085
2. Tài sản dài hạn khác	268		328 000 000	200 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165 062 093 238	172 791 324 923

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		49 933 134 612	62 180 456 921
Nợ ngắn hạn	310		49 650 634 449	61 909 171 206
Nợ vay và nợ ngắn hạn	311	V7		11 281 960 063
Hải trả cho người bán	312		21 910 665 329	17 459 498 459
Hàng mua trả tiền trước	313		1 615 323 025	404 259 641
Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V8	5 096 661 946	8 045 838 350
Hải trả công nhân viên	315		8 750 909 680	10 161 370 614
Hải phí phải trả	316		3 526 234 164	6 090 716 509
Các khoản phải trả phải nộp khác	319		714 230 357	728 413 977
Tư phòng phải trả ngắn hạn	320		5 458 254 250	5 458 254 250
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 578 355 698	2 278 859 343
Nợ dài hạn:	330		282 500 163	271 285 715
Hải trả dài hạn khác	333		282 500 163	271 285 715
Vay và nợ dài hạn	334			
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V9	115 128 958 626	110 610 868 002
Vốn chủ sở hữu	410		115 128 958 626	110 610 868 002
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
Quỹ đầu tư phát triển	417		13 506 371 237	12 232 663 256
Quỹ dự phòng tài chính	418		11 493 304 394	10 856 450 403
Lợi nhuận chưa phân phối	420		24 375 895 645	21 768 366 993
NG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165 062 093 238	172 791 324 923
C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	ĐV		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khó đòi đã xử lý	VND		2 396 601 988	2 396 601 988
Bại tệ	USD		2.894,30	2.892,00

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nam



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	17 044 744 685	9 211 504 330
2.Điều chỉnh các khoản	02	2 026 148 977	5 130 850 761
- Khấu hao TSCĐ		5 046 640 819	5 056 686 871
- Các khoản dự phòng		-3 090 725 890	14 253 151
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác		- 430 329 310	- 164 619 245
-Chi phí trả lãi tiền vay		500 563 358	224 529 984
3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	03	19 070 893 662	14 342 355 091
- Tăng giảm các khoản phải thu		3 222 932 790	-10 193 411 026
- Tăng giảm hàng tồn kho		13 256 962 145	6 068 681 311
- Tăng giảm các khoản phải trả		4 105 894 113	13 535 074 005
- Tăng giảm chi phí trả trước		159 190 021	- 170 995 384
- Tiền lãi vay đã trả		- 500 563 358	- 224 529 984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-6 029 826 894	-8 033 116 140
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD			
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		- 977 357 636	- 785 613 829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		32 308 124 843	14 538 444 044
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-4 495 048 909	-1 759 502 024
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		309 700 000	8 000 000 000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120 629 310	164 619 245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	04	-4 064 719 599	6 405 117 221
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		13 977 149 938	7 317 514 854
- Tiền đã trả nợ vay		-25 259 110 001	-10 111 768 893
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-7 500 000 000	-7 500 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	05	-18 781 960 063	-10 294 254 039
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	06	9 461 445 181	10 649 307 226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	07	14 762 451 927	5 513 032 329
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	08		
Tiền tồn cuối kỳ		24 223 897 108	16 162 339 555

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nam



Hải Phòng, Ngày 31 tháng 10 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 3 NĂM 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Hình thức hoạt động:** Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp
Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 - Lê Lai - Ngô Quyền - HP
Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:
 - Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
 - Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
 - Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
 - + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

2. **Đơn vị tiền tệ:**

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được quy đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC Ngày 25/10/2000, hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 105/2003/TT-BTC Ngày 4/11/2003 và Thông tư 23/2005/TT-BTC Ngày 30/3/2005 của Bộ tài chính. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được quy đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	21 268 249	678 742 556
Tiền gửi ngân hàng	24 202 628 859	14 083 709 371
	<u>24 223 897 108</u>	<u>14 762 451 927</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 952 080 000	5 952 080 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-3 662 862 986	-4 210 317 800
	2 289 217 014	1 741 762 200

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu của khách hàng

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Hà nội
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

3.2 Trả trước người bán

3.3 Các khoản phải thu khác

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Hà nội
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

3.4 Dự phòng phải thu khó đòi

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Hà nội

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
11 544 771 783	11 544 771 783	8 171 492 934
8 850 161 745	8 850 161 745	1 412 601 310
		3 301 883 626
		451 945 067
2 694 610 038	2 694 610 038	3 005 062 931
12 060 033 625	12 060 033 625	13 319 302 858
6 625 895 730	6 625 895 730	13 056 526 357
		567 000 000
		320 100 000
		343 317 839
6 625 895 730	6 625 895 730	14 286 944 196
-6 844 049 452	-6 844 049 452	-6 299 037 849
		- 545 011 603
-6 844 049 452	-6 844 049 452	-6 844 049 452

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Hà nội
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
57 649 730 725	57 649 730 725	64 482 684 725
		4 539 128 837
		1 807 109 278
		2 339 978 122
		-2 262 208 092
57 649 730 725	57 649 730 725	70 906 692 870

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
- 858 421 861	- 858 421 861	- 858 421 861
- 858 421 861	- 858 421 861	- 858 421 861

5. Tài sản cố định
(Nhu thuyết minh trang bên)

6. Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Tài sản ngắn hạn khác

30/09/2014	31/12/2013
VND	VND
172 430 579	270 350 898
359 983 941	203 868 063
532 414 520	474 218 961

7. Vay ngắn hạn

- Vay khác
- Vay nguồn vốn ODA
- Vay ngân hàng Indovinabank
- Vay ngân hàng HSBC
- Vay ngân hàng EXIMBANK

30/09/2014	31/12/2013
VND	VND
	56 434 266
	1 122 351 244
	4 716 409 500
	5 386 765 053
	11 281 960 063

11/2013

5. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013	36 338 531 195	53 449 901 595	6 869 616 724	2 239 887 706	98 897 937 220
Tăng trong kỳ		4 014 830 000	259 718 909		4 274 548 909
Giảm trong kỳ			888 540 676	32 583 314	921 123 990
Tại ngày 30/09/2014	36 338 531 195	57 464 731 595	6 240 794 957	2 207 304 392	102 251 362 139
KHÁU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	25 554 673 370	44 831 765 641	5 734 304 839	1 455 856 380	77 576 600 230
Tăng trong kỳ	1 804 520 110	2 136 400 942	837 927 060	267 792 707	5 046 640 819
Giảm trong kỳ			921 123 990		921 123 990
Tại ngày 30/09/2014	27 359 193 480	46 968 166 583	5 651 107 909	1 723 649 087	81 702 117 059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	10 783 857 825	8.618.135.954	1.135.311.885	784 031 326	21 321 336 990
Tại ngày 30/09/2014	8 979 337 715	10 496 565 012	589 687 048	483 655 305	20 549 245 080

8. Thuế và các khoản nộp nhà nước

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1 391 790 440	1 320 131 519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 421 390 087	5 701 416 911
Thuế thu nhập cá nhân	283 481 419	555 672 231
Thuế đất		468 617 689
	5 096 661 946	8 045 838 350

9. Vốn chủ sở hữu
(Xem trang bên)**10. Doanh thu**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	89 271 946 685	80 264 783 624
	89 271 946 685	80 264 783 624

11. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	60 302 770 084	51 283 961 556
	60 302 770 084	51 283 961 556

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	100 483 380	21 355 124
	100 483 380	21 355 124

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	11 772 579	22 362 465
Chi phí tài chính khác	13 572 523	103 476 909
	25 345 102	125 839 374

9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tại chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	50 000 000 000	15 753 387 350	11 159 252 530	10 320 841 571	14 088 774 092	101 322 255 543
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1 175 467 404	1 175 467 404
Trích lập các quỹ	-	-	1 075 608 908	537 804 454	(1 613 413 362)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(537 804 454)	(537 804 454)
Cổ tức	-	-	-	-	(7 500 000 000)	(7 500 000 000)
Quỹ khác	-	-	(2 198 182)	-	(43 000 000)	(45 198 182)
Số dư tại ngày 30/09/2014	50 000 000 000	15 753 387 350	12 232 663 256	10 858 646 025	5 570 023 680	94 414 720 311
Số dư tại ngày 01/01/2014	50 000 000 000	15 753 387 350	12 232 663 256	10 856 450 403	21 768 366 993	110 610 868 002
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13 294 944 615	13 294 944 615
Trích lập các quỹ	-	-	1 273 707 981	636 853 991	(1 910 561 972)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(636 853 991)	(636 853 991)
Cổ tức	-	-	-	-	(7 500 000 000)	(7 500 000 000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(640 000 000)	(640 000 000)
Số dư tại ngày 30/09/2014	50 000 000 000	15 753 387 350	13 506 371 237	11 493 304 394	24 375 895 645	115 128 958 626

11/11/2014

14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng

Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
10 981 004 355	11 061 878 244
10 981 004 355	11 061 878 244

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
8 876 103 222	9 736 091 657
8 876 103 222	9 736 091 657

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HỒNG NAM

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình